

Số: 114/2023/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí dân cư các vùng:
thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh
giai đoạn 2024 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 509/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí dân cư các vùng:
thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024-
2025; Báo cáo thẩm tra số 674/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ban
Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thống nhất của đại biểu Hội
đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí dân cư theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai (sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng); đặc biệt khó khăn (thiếu đất, thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu, ô nhiễm môi trường, các làng chài trên sông...); biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ gia đình, cá nhân, bao gồm: Hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng; Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn (thiếu đất, thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu, ô nhiễm môi trường, các làng chài trên sông); Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các vùng biên giới đất liền;

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện công tác bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới trên địa bàn tỉnh.

3. Phạm vi và đối tượng của Nghị quyết không bao gồm phạm vi, đối tượng của Dự án 2 - Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết được quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các trường hợp thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai hiện hành.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Thực hiện chính sách theo thứ tự ưu tiên: Vùng có nguy cơ thiên tai; vùng biên giới; vùng đặc biệt khó khăn (thiếu đất, thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu, ô nhiễm môi trường, các làng chài trên sông).

2. Ngoài các chính sách quy định tại Nghị quyết này, các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này vẫn được hỗ trợ các chính sách khác theo quy định tại Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Mỗi đối tượng chỉ được hỗ trợ 01 lần; trường hợp có nhiều chính sách hỗ trợ cho cùng một nội dung thì đối tượng được lựa chọn chính sách hỗ trợ có lợi nhất, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

4. Hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng, đảm bảo có hiệu quả và quản lý, sử dụng kinh phí theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Nguồn vốn, kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này được bố trí từ ngân sách tỉnh, lồng ghép với ngân sách Trung ương phân bổ (nếu có) để thực hiện Chương trình Bố trí dân cư hàng năm và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí quản lý, chỉ đạo ở cấp nào thì do ngân sách cấp đó tự đảm bảo theo quy định, cơ quan quản lý các cấp lập dự toán kinh phí hoạt động

nghiệp vụ thực hiện bố trí dân cư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch hàng năm.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Chính sách hỗ trợ bố trí dân cư tập trung, xen ghép

1. Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép theo quy hoạch, kế hoạch.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Hộ gia đình, cá nhân đã hoàn thành việc di chuyển người, tài sản và có nhà ở tại nơi ở mới; có cam kết cư trú lâu dài tại nơi ở mới và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở mới xác nhận;

b) Đất làm nhà tại nơi ở mới đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đất đai và các quy định hiện hành.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

Ngân sách Nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân (gọi tắt là hộ) thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này khi di chuyển đến nơi ở mới, bao gồm: Di chuyển người và tài sản, nhà ở, lương thực, nước sinh hoạt. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ di chuyển

- Di chuyển trong phạm vi không quá 01 km: 2.600.000 đồng/hộ;
- Di chuyển trong phạm vi từ trên 01 km đến 05 km: 4.000.000 đồng/hộ;
- Di chuyển trong phạm vi trên 05 km đến 10 km: 6.000.000 đồng/hộ;
- Di chuyển trong phạm vi trên 10 km đến 15 km: 8.500.000 đồng/hộ;
- Di chuyển trên 15 km: 12.000.000 đồng/hộ.

b) Hỗ trợ nhà ở, lương thực, nước sinh hoạt

- Hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng tự nguyện di chuyển đến nơi ở mới được hỗ trợ 30 triệu đồng/hộ.

- Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn (thiếu đất, thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu, ô nhiễm môi trường, các làng chài trên sông) tự nguyện di chuyển đến nơi ở mới được hỗ trợ 30 triệu đồng/hộ.

- Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện di chuyển đến nơi ở mới tại các vùng biên giới đất liền được hỗ trợ 40 triệu đồng/hộ.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ bố trí ổn định tại chỗ

1. Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ở vùng có nguy cơ thiên tai nhưng không còn quỹ đất để di chuyển phải bố trí ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Hộ gia đình, cá nhân đã hoàn thành việc nâng cấp, sửa chữa nhà ở hoặc đã mua sắm các loại vật dụng phòng, chống thiên tai; có đơn tự nguyện bố trí ổn định tại chỗ trong đó có cam kết cư trú lâu dài tại điểm ổn định tại chỗ được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

b) Đất làm nhà ở đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đất đai và các quy định hiện hành.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

Hộ gia đình, cá nhân (gọi tắt là hộ) đang sinh sống ở vùng có nguy cơ thiên tai nhưng không còn quỹ đất để di chuyển phải bố trí ổn định tại chỗ được ngân sách Nhà nước hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/hộ để nâng cấp, sửa chữa nhà ở và mua sắm các loại vật dụng phòng, chống thiên tai.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân bố trí dân cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ.

2. Điều kiện hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện bố trí dân cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

Ngân sách nhà nước bố trí kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đến để hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân (gọi tắt là hộ) đã thực hiện bố trí dân cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ phát triển sản xuất, bao gồm các nội dung: Giống, thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y, vắc xin; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản; xây dựng mô hình và các hoạt động khác liên quan đến sản xuất nhằm nâng cao thu nhập, ổn định đời sống lâu dài. Căn cứ vào tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn, thống nhất với các đối tượng nội dung hỗ trợ đảm bảo phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của người dân. Mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/hộ.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-/BTC; Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2022 - 2025.

Chương III

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH, PHÂN BỐ, CẤP PHÁT KINH PHÍ HỖ TRỢ VÀ QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Mục 1

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH, PHÂN BỐ KINH PHÍ VÀ CẤP PHÁT KINH PHÍ HỖ TRỢ

Điều 8. Xây dựng kế hoạch và phân bổ kinh phí

1. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch kinh phí (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này) gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30 tháng 9 hàng năm (riêng kế hoạch năm 2024 gửi trước ngày 10 tháng 3 năm 2024).

2. Trên cơ sở kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp gửi Sở Tài chính trước ngày 30 tháng 11 hàng năm (riêng kế hoạch năm 2024 gửi trước ngày 30 tháng 3 năm 2024). Sở Tài chính căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí kế hoạch năm sau.

3. Căn cứ dự toán kinh phí được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch kinh phí chính sách hàng năm.

Điều 9. Cấp phát kinh phí hỗ trợ

1. Căn cứ vào kế hoạch kinh phí được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, phân bổ chi tiết kế hoạch kinh phí gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sau ngày 31 tháng 10 năm kế hoạch, địa phương không phân bổ chi tiết hoặc phân bổ không hết số kinh phí được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chuyển kinh phí kế hoạch cho nhiệm vụ khác hoặc địa phương khác.

2. Căn cứ kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và kế hoạch kinh phí của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp ứng tối đa 70% kinh phí kế hoạch cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Sau khi nhận được hồ sơ thực hiện chính sách của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra, nghiệm thu, phê duyệt hồ trợ và gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trước ngày 05 tháng 02 năm sau). Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hồ trợ kinh phí chính sách theo kết quả thực hiện.

Điều 10. Quản lý hồ sơ hỗ trợ và chế độ kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện chính sách

1. Quản lý hồ sơ hỗ trợ:

Hồ sơ thực hiện chính sách được lưu trữ tại đơn vị thanh toán; khuyến khích thực hiện thông qua hình thức chuyển khoản và hồ sơ, chứng từ được lưu trữ theo quy định của Kho bạc Nhà nước và các quy định khác có liên quan.

2. Kiểm tra kết quả thực hiện chính sách tại các địa phương:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động kiểm tra, thanh tra (khi cần thiết) trong quá trình chỉ đạo triển khai, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện chính sách tại các địa phương theo quy định pháp luật.

3. Chế độ báo cáo:

Định kỳ 06 tháng (trước ngày 30 tháng 6), cả năm (trước ngày 31 tháng 12), Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan.

Mục 2

QUY TRÌNH THỰC HIỆN VÀ HỒ SƠ HỖ TRỢ

Điều 11. Hỗ trợ bố trí dân cư tập trung, xen ghép

1. Quy trình thực hiện:

Căn cứ kế hoạch bố trí dân cư và quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch kinh phí của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đến phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi và các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện bố trí dân cư theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Sau khi các hộ gia đình, cá nhân đã được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép theo quy hoạch, kế hoạch; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đến gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc

Phòng Kinh tế) tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện (gửi trực tiếp hoặc hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) đề nghị nghiệm thu kết quả bố trí dân cư.

b) Bước 2: Nghiệm thu, phê duyệt hỗ trợ

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Đoàn nghiệm thu, tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không đủ điều kiện hỗ trợ thì phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do cho Ủy ban nhân dân cấp xã và hộ gia đình, cá nhân được biết.

Sau khi nhận được Biên bản nghiệm thu của Đoàn nghiệm thu, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân; gửi Biên bản nghiệm thu, Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị quyết này.

c) Bước 3: Cấp kinh phí hỗ trợ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ có hiệu lực, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp ứng 70% kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đến để hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân và cấp số kinh phí còn lại sau khi có Quyết định hỗ trợ kinh phí chính sách của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hồ sơ hỗ trợ

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đến;

b) Hồ sơ bố trí dân cư: Theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 12. Hỗ trợ bố trí ổn định tại chỗ

1. Quy trình thực hiện:

Căn cứ kế hoạch bố trí dân cư và Quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch kinh phí của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tuyên truyền, vận động; triển khai cho các hộ gia đình, cá nhân có nguyện vọng bố trí ổn định tại chỗ làm đơn tự nguyện bố trí ổn định tại chỗ; tổ chức họp (thành phần gồm: Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, trưởng thôn) để bình xét các hộ gia đình, cá nhân có đơn tự nguyện bố trí ổn định tại chỗ và hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân tổ chức nâng cấp nhà ở hoặc đã mua sắm các loại vật dụng thiết yếu khác để phòng, chống thiên tai.

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Sau khi tổng hợp hồ sơ bố trí ổn định tại chỗ, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế) tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện (gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) đề nghị nghiệm thu kết quả bố trí ổn định tại chỗ.

b) Bước 2: Nghiệm thu, phê duyệt hỗ trợ

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Đoàn nghiệm thu, tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không đủ điều kiện hỗ trợ thì phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do cho Ủy ban nhân dân cấp xã và hộ gia đình, cá nhân được biết.

Sau khi nhận được Biên bản nghiệm thu của Đoàn nghiệm thu, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân; gửi Biên bản nghiệm thu, Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị quyết này.

c) Bước 3: Cấp kinh phí hỗ trợ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ có hiệu lực, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp ứng 70% kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp xã để hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân và cấp số kinh phí còn lại sau khi có Quyết định hỗ trợ kinh phí chính sách của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hồ sơ hỗ trợ:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Đơn tự nguyện bố trí ổn định tại chỗ (*Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này*);

c) Biên bản họp bình xét hộ gia đình, cá nhân bố trí ổn định tại chỗ (*Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này*);

d) Danh sách trích ngang các hộ gia đình, cá nhân bố trí ổn định tại chỗ (*Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này*);

đ) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng mua sắm với đơn vị cung cấp;

e) Hóa đơn, chứng từ chứng minh chi phí phát sinh.

Điều 13. Hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Quy trình thực hiện:

a) Sau khi đã thực hiện bố trí dân cư theo kế hoạch được giao, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức họp các hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng hỗ trợ để thống nhất nội dung thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết này và xây dựng thuyết minh, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này về Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện các bước tiếp theo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị quyết này;

c) Sau khi được cấp ứng kinh phí, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện, thanh toán, quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan. Gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này về Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện các bước tiếp theo theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị quyết này;

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp số kinh phí còn lại cho Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi có Quyết định hỗ trợ kinh phí chính sách của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hồ sơ hỗ trợ:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- b) Thuyết minh, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất;
- c) Quyết định phê duyệt thuyết minh, dự toán kinh phí của cấp có thẩm quyền;
- d) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn, chứng từ liên quan chứng minh chi phí thực hiện theo dự toán được phê duyệt (*bản sao có chứng thực*).

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- TTr Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH2.



CHỦ TỊCH



Hoàng Trung Dũng

PHỤ LỤC**MẪU HỒ SƠ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BỐ TRÍ DÂN CƯ
CÁC VÙNG: THIÊN TAI, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, BIÊN GIỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2024-2025**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 114/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

TT	Mẫu hồ sơ	Tên mẫu hồ sơ	Ghi chú
1	Mẫu số 01	Biểu đăng ký kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách bố trí dân cư	
2	Mẫu số 02	Đơn tự nguyện bố trí ổn định tại chỗ	
3	Mẫu số 03	Biên bản họp bình xét hộ gia đình, cá nhân bố trí ổn định tại chỗ	
4	Mẫu số 04	Danh sách trích ngang các hộ gia đình, cá nhân bố trí ổn định tại chỗ	

Mẫu số 01

**BIỂU ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH KINH PHÍ THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH BỔ TRÍ DÂN CU'**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 114/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

TÊN ĐƠN VỊ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BỔ TRÍ DÂN CU'
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 114/2023/NQ-HĐND NĂM ...

TT	Nội dung chính sách	Số hộ gia đình, cá nhân (hộ)	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
1	Hỗ trợ bổ trí dân cư tập trung			
a	<i>Trong xã/phường/thị trấn</i>			
-	Hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng			
-	Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn (thiếu đất, thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu, ô nhiễm môi trường, các làng chài trên sông)			
-	Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các vùng biên giới đất liền			
b	<i>Ngoài xã trong huyện/thành phố/thị xã</i>			
-	Hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng			
-	Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn (thiếu đất, thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu, ô nhiễm môi trường, các làng chài trên sông)			
-	Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các vùng biên giới đất liền			
c	<i>Ngoài huyện/thành phố/thị xã</i>			
-	Hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng			
-	Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn (thiếu đất, thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu, ô nhiễm môi trường, các làng chài trên sông)			
-	Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các vùng biên giới đất liền			

TT	Nội dung chính sách	Số hộ gia đình, cá nhân (hộ)	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
2	Hỗ trợ bố trí dân cư xen ghép			
<i>a</i>	<i>Trong xã/phường/thị trấn</i>			
-	Hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng			
-	Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn (thiếu đất, thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu, ô nhiễm môi trường, các làng chài trên sông)			
-	Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các vùng biên giới đất liền			
<i>b</i>	<i>Ngoài xã trong huyện/thành phố/thị xã</i>			
-	Hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng			
-	Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn (thiếu đất, thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu, ô nhiễm môi trường, các làng chài trên sông)			
-	Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các vùng biên giới đất liền			
<i>c</i>	<i>Ngoài huyện/thành phố/thị xã</i>			
-	Hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng			
-	Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn (thiếu đất, thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu, ô nhiễm môi trường, các làng chài trên sông)			
-	Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các vùng biên giới đất liền			
3	Hỗ trợ bố trí ổn định tại chỗ			
4	Hỗ trợ phát triển sản xuất			
5	Hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm			
Tổng:				

Nơi nhận:

- ...

- ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Họ tên, chức vụ, ký, đóng dấu)

Mẫu số 02**ĐƠN TỰ NGUYỆN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH TẠI CHỖ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 114/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN TỰ NGUYỆN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH TẠI CHỖ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.....

Họ và tên chủ hộ:..... Dân tộc

Sinh ngày:..... tháng..... năm.....

Số căn cước công dân:..... cấp ngày

Nguyên quán:

Nơi ở hiện nay:.....

Hộ khẩu thường trú:

Thuộc đối tượng bố trí dân cư:¹

Số người trong hộ có:..... khẩu.....lao động, bao gồm:

TT	Họ và tên	Năm sinh		Quan hệ với chủ hộ	Trình độ văn hoá	Nghề nghiệp	Số, ngày tháng cấp căn cước công dân
		Nam	Nữ				
1				Chủ hộ			
2							
3							
...							

Tôi làm đơn này tự nguyện bố trí dân cư với hình thức ổn định tại chỗ theo kế hoạch.

Nếu được chấp nhận tôi xin cam kết:

- Tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ, quyền công dân theo quy định của Pháp luật.
- Đắt làm nhà ở đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đất đai và các quy định hiện hành.

¹ Đối tượng: Theo khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

- Thực hiện nghiêm túc việc nâng cấp, sửa chữa nhà ở và mua sắm các loại vật dụng để phòng, chống thiên tai.

- Tổ chức xây dựng cuộc sống lâu dài tại nơi bố trí ổn định tại chỗ.

Nếu tôi tự ý chuyển đi nơi khác, tôi sẽ phải hoàn trả các khoản tiền, hiện vật Nhà nước hỗ trợ, diện tích đất đã được giao (nếu có)./.

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ
(Họ tên, chức vụ, ký, đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm

CHỦ HỘ LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03**BIÊN BẢN HỌP BÌNH XÉT HỘ GIA ĐÌNH
BỔ TRÍ ỔN ĐỊNH TẠI CHỖ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 114/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN HỌP BÌNH XÉT
HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỔ TRÍ ỔN ĐỊNH TẠI CHỖ**

Hôm nay, ngày.....tháng..... năm.....,

Tại.....xã.....huyện.....tỉnh Hà Tĩnh

I. Thành phần cuộc họp

1. Ông (bà)..... Chức vụ.....
2. Ông (bà)..... Chức vụ.....
3. Ông (bà)..... Chức vụ.....

II. Chủ trì, thư ký cuộc họp

1. Ông (bà)..... Chức vụ Chủ trì;
2. Ông (bà)..... Chức vụ Thư ký.

III. Kết quả bình xét

- Tổng số hộ gia đình, cá nhân có đơn tự nguyện bổ trí dân cư:..... hộ
- Số hộ gia đình, cá nhân được bình xét bổ trí dân cư:..... hộ

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC BÌNH XÉT

TT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh		Hộ khẩu thường trú	Số, ngày tháng cấp căn cước công dân	Đối tượng bổ trí dân cư ²	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1							
2							
3							
...							

Cuộc họp kết thúc lúc ngày.....tháng.....năm...../.

THƯ KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ

(Ký và ghi rõ họ tên)

² Đối tượng: Theo khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

Mẫu số 04
DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH TẠI CHỖ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 114/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH
TRÍCH NGANG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH TẠI CHỖ

Họ và tên (từng người trong hộ)	Năm sinh		Quan hệ với chủ hộ	Số khẩu (của hộ)	Số lao động (của hộ)	Trình độ văn hoá	Nghề nghiệp	Số, ngày tháng cấp CCCD (chủ hộ)	Đối tượng bố trí dân cư ³	Địa chỉ nơi ổn định tại chỗ	Ghi chú
	Nam	Nữ									
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14
1.1.			Chủ hộ								
1.2.											
....											
2.1.			Chủ hộ								
2.2.											
....											
Tổng số:											

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH
(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ
(Họ tên, chức vụ, ký, đóng dấu)

³ Đối tượng: Theo khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này